

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa tại Tờ trình số 81^A/TTr-UBND ngày 29/6/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày 07/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ia Pa, với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Ia Trok	Xã Ia Mron	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broãi	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	LOẠI ĐẤT		86.859,54	2.247,63	3.185,93	4.885,08	4.456,43	13.333,28	2.711,74	26.742,30	17.894,48	11.402,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.053,97	1.819,16	2.735,77	4.434,96	4.143,04	12.145,91	2.354,35	24.303,69	16.355,26	10.761,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.173,07	1.004,17	1.048,67	487,79	845,22	1.004,34	447,51	450,33	1.229,31	655,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.476,98</i>	<i>834,88</i>	<i>769,79</i>	<i>127,37</i>	<i>242,60</i>	<i>244,38</i>	<i>312,77</i>	<i>448,02</i>	<i>278,22</i>	<i>218,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.239,38	705,80	1.229,54	2.839,11	2.508,36	6.979,37	1.003,57	1.198,74	1.693,92	3.080,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.826,40	109,18	440,56	525,32	110,92	1.708,89	119,93	171,91	416,76	222,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.168,40			299,73	4,11			760,42	1.424,65	2.679,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40.931,19		3,77	155,12	556,05	1.997,88	783,10	21.722,29	11.590,63	4.122,35
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.742,66</i>			<i>150,00</i>	<i>264,75</i>	<i>1.273,42</i>	<i>668,73</i>	<i>12.805,87</i>	<i>509,95</i>	<i>8.069,94</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,27		2,91	14,91	9,21	15,86				0,38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	672,26		10,31	112,99	109,16	439,56	0,24			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.860,23	427,70	440,05	426,90	286,43	946,73	333,40	776,77	734,17	488,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,77			7,20		20,37		0,10		0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	2,88		2,28		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00					30,00				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,51		0,58	0,85	0,24	0,37	0,16	0,12	0,06	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Ia Trok	Xã Ia Mron	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broãi	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.885,43	184,81	123,57	214,80	154,67	340,10	220,88	193,05	155,56	297,99
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,36	2,43	2,28		0,94	3,26	1,81	3,13	2,08	1,44
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	35,00						5,00	20,00		10,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.945,33	0,78	10,11	23,22	26,95	240,63	23,99	1.661,84	805,05	152,76

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Ia Trökk	Xã Ia Mron	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broai	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	839,68	2,12	4,60	1,79	0,31	67,50	19,20	410,11	309,37	24,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54,39						4,53	16,04	23,46	10,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>21,95</i>						<i>4,53</i>	<i>16,04</i>	<i>0,53</i>	<i>0,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	666,17	2,01	4,49	1,68	0,20	67,39	13,92	357,35	205,06	14,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,06	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,75	1,24	6,35	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	109,99							35,48	74,50	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,06									0,06
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	144,56	2,00					6,48	76,46	57,80	1,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,17						1,32	4,04		1,81

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Ia Trốk	Xã Ia Mron	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broai	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,23						2,42	6,50	12,16	0,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.6	Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản	SKS										
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,23						2,42	6,50	5,16	0,15

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Ia Pa, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ia Pa và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiên Đông